53 ETHNIC MINORITIES IN VIETNAM
MONTHLY AVERAGE INCOME AND PROPORTION OF REVENUE IN 2015
BY ETHNICITY OF A HOUSEHOLD

Hồ Mạnh Toàn

AISDL

AISDL-53EMS-Summary
53EMS Data Table 3

Hanoi, August 10, 2019

**MONTHLY AVERAGE INCOME AND PROPOTION OF REVENUE IN 2015 BY
ETHNICITY OF A HOUSEHOLD**

Socio-economic region	Average income of 1 person per month	Proportion of revenue (%)			
		Salary	Agriculture, forestry, fisheries	Non- agriculture, forestry, fisheries	Others
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TOTAL	1,161.4	39.6	42.1	9.9	8.4
Tày	1,306.3	43.7	37.7	8.4	10.3
Thái	913.4	37.1	52.0	3.9	7.0
Mường	1,189.0	47.5	38.2	7.1	7.3
Khmer	1,529.4	49.9	30.7	9.7	9.7
Hoa	2,933.4	40.4	14.7	32.7	12.1
Nùng	1,214.8	34.1	51.9	7.1	7.0
Mông	575.2	14.3	75.8	1.5	8.3
Dao	833.4	24.2	65.2	5.7	4.9
Gia Rai	941.3	39.6	56.1	0.7	3.6
Ê Đê	1,124.2	30.4	65.3	1.3	3.0
Ba Na	856.9	31.8	63.3	0.7	4.1
Sán Chay	1,016.9	39.2	48.8	5.9	6.2
Chăm	1,329.0	51.1	22.3	20.2	6.4
Cơ Ho	1,093.1	31.5	63.6	1.2	3.7
Xơ Đăng	687.3	27.9	59.0	0.9	12.2
Sán Dìu	1,504.3	48.0	34.6	12.9	4.5
Hrê	743.6	60.3	29.3	2.0	8.4
Raglay	710.4	50.9	37.4	1.0	10.7
Mnông	802.0	24.7	66.3	1.7	7.3
Thổ	998.4	51.4	35.9	5.5	7.1
Xtiêng	1,295.6	46.9	49.6	0.8	2.7
Khơ mú	511.7	16.8	74.7	1.2	7.3
Bru Vân Kiều	600.0	29.4	55.0	1.2	14.3
Cơ Tu	917.6	36.3	39.2	1.8	22.7
Giáy	1,160.8	41.6	46.3	6.0	6.1
Tà Ôi	940.3	38.2	34.2	2.0	25.6

Socio-economic region	Average income of 1 person per month	Proportion of revenue (%)			
		Salary	Agriculture, forestry, fisheries	Non-agriculture, forestry, fisheries	Others
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Mạ	1,219.5	36.7	58.1	1.8	3.4
Gié Triêng	770.2	33.3	51.2	0.7	14.8
Co	678.7	44.4	33.5	1.2	20.9
Chơ Ro	1,684.8	73.9	18.4	2.4	5.3
Xinh Mun	627.8	9.6	84.2	0.5	5.7
Hà Nhì	833.2	21.5	69.7	0.8	8.0
Chu Ru	1,127.1	44.2	48.8	1.0	6.0
Lào	689.3	30.6	55.4	3.3	10.7
La Chí	576.0	21.4	73.9	0.7	4.0
Kháng	673.5	18.9	73.7	1.1	6.3
Phù Lá	638.9	32.7	61.3	0.2	5.8
La Hủ	557.0	8.0	66.9	1.5	23.7
La Ha	643.8	12.8	74.1	2.9	10.1
Pà Thén	715.2	14.7	71.8	1.1	12.4
Lự	654.4	26.0	61.9	4.0	8.1
Ngái	1,716.8	47.4	28.9	9.4	14.2
Chút	533.3	26.3	47.2	0.7	25.8
Lô Lô	523.3	36.3	47.5	10.4	5.9
Mảng	436.3	11.6	65.8	0.4	22.2
Cơ Lao	616.4	29.9	64.2	1.1	4.8
Bố Y	959.3	37.6	52.4	2.2	7.8
Cống	870.2	19.7	51.8	4.1	24.3
Si La	1,098.8	29.2	43.3	1.8	25.8
Pu Péo	1,161.7	63.2	27.3	4.5	4.9
Rơ Măm	773.9	18.9	56.6	-	24.5
Brâu	1,310.7	11.5	81.4	-	7.1
Ớ Đu	566.2	26.2	63.0	4.7	6.1

Data source: see reference [1].

Note: VND = Vietnamese Dong. The official exchange at the time of survey (2015) was: USD 1 = VND 22,355 [2]. The average income of a person per month at the time of survey (2005) was therefore USD 52.

This preprint is a reading of the document “Biểu 3TN: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng và tỷ trọng các nguồn thu năm 2015 chia theo dân tộc của chủ hộ” [1] from the extracted data set from Vietnam’s national survey on 53 ethnic minorities, conducted in 2015. This national survey followed the Decision No. 02/QĐ-TTg, dated January 5, 2015, on the government’s approval of the proposal on researching, collecting data on the socio-economic reality of 53 ethnic minorities living in the Social Republic of Vietnam [3].

The original document was obtained from open deposition, publicly available at www.ubdt.gov.vn, the official web portal of the Committee for Ethnic Minority Affairs (CEMA), part of the government of Vietnam.

This work is part of the research project AISDL-53EMS-Summary, in a sequel to the concept of reusability of open data [4], which helps to inform socio-economic studies, and policies, at lower costs [5].

References:

- [1] CEMA. (2016). Biểu 3TN: Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng và tỷ trọng các nguồn thu năm 2015 chia theo dân tộc của chủ hộ. Available from: <http://csdl53dtts.ubdt.gov.vn/Files/phieuhoc/Bieu3TN.pdf> (accessed: August 10, 2019).
- [2] CIA. (2019). East Asia/Southeast Asia: Vietnam. *The World Factbook*. Available from: <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/vm.html> (accessed: August 10, 2019).
- [3] CEMA. (2016). Quyết định 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 Phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Available from: http://files.ubdt.gov.vn/ContentFolder/ubdt/source_files/2016/09/21/11164491_02-qd.signed_2_16-09-21.pdf (accessed: August 10, 2019).
- [4] Vuong, Q. H. (2017). Open data, open review and open dialogue in making social sciences plausible. *Nature: Scientific Data Updates* (December 12). Available from:

<<http://blogs.nature.com/scientificdata/2017/12/12/authors-corner-open-data-open-review-and-open-dialogue-in-making-social-sciences-plausible/>>.

- [5] Vuong, Q. H. (2018). The (ir)rational consideration of the cost of science in transition economies. *Nature Human Behaviour* 2(1), 5, doi:10.1038/s41562-017-0281-4. Available from: <https://www.nature.com/articles/s41562-017-0281-4>.